

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Kế toán tài chính doanh nghiệp - 1104025

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110402501

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Nguyễn Thị Hồng Nhung - (04034)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1610100134	Nguyễn Quốc An	17/11/1994	<i>Quocan</i>	8.0	tam	C18QT	
2	1610100154	Đặng Ngọc Phương Ánh	06/11/1998	<i>Phuong Anh</i>	7.5	ba y nien	C18QT	
3	1610100110	Trần Cao Ngọc Bình	29/04/1998	<i>B</i>	8.0	tam	C18QT	
4	1610100102	Tạ Minh Công	04/10/1998	<i>Minh Cong</i>	5.0	nam	C18QT	
5	1610100124	Nguyễn Thị Hồng Diễm	23/07/1998	<i>Hong Diem</i>	9.0	chun	C18QT	
6	1610100143	Nguyễn Thị Kim Dung	10/10/1998	<i>Kim Dung</i>	9.0	chun	C18QT	
7	1610100120	Đặng Thị Hồng Đào	18/07/1998	<i>Hong Dao</i>	8.0	tam	C18QT	
8	1610100081	Phạm Thị Diệp	18/08/1998	<i>Pham Diem</i>	7.0	ba y	C18QT	
9	1610100149	Đoàn Thị Thanh Giang	12/12/1998	<i>Thanh Giang</i>	9.0	chun	C18QT	
10	1610100078	Nguyễn Tuyết Ngân Giang	07/03/1998	<i>Ngan Giang</i>	5.0	nam	C18QT	
11	1610100099	Lương Thị Thu Hà	27/12/1998	<i>Thu Ha</i>	8.0	tam	C18QT	
12	1610100105	Nguyễn Thanh Hà	25/02/1997	<i>Thanh Ha</i>	5.0	nam	C18QT	
13	1610100107	Đoàn Quang Hào	02/03/1998	<i>Hao</i>	9.0	chun	C18QT	
14	1610100130	Nguyễn Thị Thanh Hạ	09/09/1998	<i>Thanh Ha</i>	7.0	ba y	C18QT	
15	1610100080	Trần Hữu Hạnh	28/12/1998	<i>Hanh</i>	7.5	ba y nien	C18QT	
16	1610100070	Trương Thị Thanh Hiền	05/04/1998	<i>Thanh Hien</i>	7.0	ba y	C18QT	
17	1610100002	Nguyễn Thị Minh Hiếu	24/06/1998	<i>Minh Hieu</i>	9.0	chun	C18QT	
18	1610100113	Phan Trung Hiếu	10/02/1997				C18QT	
19	1610100158	Lương Tấn Hoài	20/06/1996	<i>Tan Hao</i>	7.5	ba y nien	C18QT	
20	1610100147	Bùi Thanh Hòa	04/03/1998	<i>Hoa</i>	9.0	chun	C18QT	
21	1510100074	Mai Phi Hồ	28/7/1995	<i>Phi Ho</i>	5.0	nam	C17QT	
22	1610100139	Trần Mai Khánh Huyền	26/07/1998	<i>Khánh Huyen</i>	9.0	chun	C18QT	
23	1610100059	Lê Thị Mai Hương	27/02/1998	<i>Thi Mai Huong</i>	8.0	tam	C18QT	
24	1610100156	Nguyễn Thị Hương	15/12/1998	<i>Thi Huong</i>	8.5	tam nien	C18QT	
25	1610100133	Trịnh Trung Kiên	22/10/1997	<i>Trung Kiên</i>	8.5	tam nien	C18QT	
26	1610100140	Khuất Thị Ngọc Linh	17/01/1998	<i>Thi Ngoc Linh</i>	5.5	nam nien	C18QT	
27	1610100142	Lê Phan Thị Mỹ Linh	19/09/1998	<i>Thi My Linh</i>	8.0	tam	C18QT	
28	1610100038	Nguyễn Thị Kim Loan	13/02/1997	<i>Thi Kim Loan</i>	5.0	nam	C18QT	
29	1610100016	Nguyễn Thanh Long	14/07/1998	<i>Thanh Long</i>	6.0	sai	C18QT	
30	1610100082	Nguyễn Thị Luyến	17/12/1998	<i>Thi Luyen</i>	7.0	ba y	C18QT	
31	1610100031	Lê Thị Kiều My	28/07/1997	<i>Thi My</i>	7.0	ba y	C18QT	
32	1610100135	Trần Ngọc Trúc My	26/1/1998	<i>My</i>	5.0	nam	C18QT	
33	1610100162	Phạm Thị Thúy Nga	20/05/1998	<i>Thuy Nga</i>	5.0	nam	C18QT	
34	1510100048	Phan Lê Phương Ngân	19/5/1997				C17QT	

STT	SV	Họ và tên	Ngân	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1610100144	Phạm Thị Kim	Ngân	10/05/1994	<i>Kim</i>	9.0	chủn	C18QT	
36	1610100131	Quách Thị Bích	Ngọc	11/10/1998	<i>Ngọc</i>	5.0	năm	C18QT	
37	1610100159	Lâm Thúy	Nhi	13/05/1998	<i>Nhi</i>	8.0	tam	C18QT	
38	1510100001	Nguyễn Cẩm	Nhung	22/04/1997	<i>Nhung</i>	7.0	bay	C17QT	
39	1610100123	Trần Ngọc	Nhung	09/09/1998	<i>Ng</i>	8.0	tam	C18QT	
40	1610100004	Trần Thị Kim	Oanh	22/01/1998	<i>Oanh</i>	7.0	bay	C18QT	
41	1610100009	Võ Hoàng	Oanh	25/10/1995	<i>Oanh</i>	7.0	bay	C18QT	
42	1610100129	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	15/08/1998	<i>Phu</i>	9.0	chủn	C18QT	
43	1610100127	Hà Duy	Tân	19/05/1998	<i>Duy</i>	8.0	tam	C18QT	
44	1310100001	Đỗ Thị Thu	Thảo	27/12/1995	<i>Thu</i>	9.0	chủn	C15QT2	
45	1610100112	Hứa Thị Thu	Thảo	22/8/1998				C18QT	
46	1610100132	Lê Thạch Lan	Thảo	04/04/1998	<i>Tha</i>	9.0	chủn	C18QT	
47	1610100122	Nguyễn Thị	Thảo	05/12/1994	<i>Tha</i>	8.0	tam	C18QT	
48	1610100125	Phan Thị Thu	Thảo	10/09/1998	<i>Tha</i>	6.5	sai nướ	C18QT	
49	1610100160	Lê Quang	Thiện	13/10/1994	<i>Thi</i>	8.0	tam	C18QT	
50	1610100119	Nguyễn Hoàng Phú	Thịnh	14/01/1998				C18QT	
51	1510100055	Nguyễn Đức	Thuận	05/11/1995	<i>Thu</i>	7.0	bay	C17QT	
52	1510100052	Dương Thị Phương	Thùy	05/5/1997				C17QT	
53	1610100137	Phan Hương	Thủy	20/06/1998	<i>Thu</i>	7.5	bay nướ	C18QT	
54	1510100061	Nguyễn Thị Kim	Thư	05/08/1997	<i>Thu</i>	7.0	bay	C17QT	
55	1610100015	Lê Thị	Thương	07/01/1998	<i>Thu</i>	7.0	bay	C18QT	
56	1610100117	Huỳnh Thị Cẩm	Tiên	06/11/1998	<i>Thi</i>	8.5	tam nướ	C18QT	
57	1310100141	Nguyễn Quỳnh	Tiên	08/08/1995				C15QT1	
58	1610100118	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	16/06/1998	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
59	1610100157	Trần Thị Mỹ	Tiên	12/03/1998	<i>Thi</i>	8.0	tam	C18QT	
60	1610100069	Nguyễn Quang	Tiến	10/01/1994	<i>Thi</i>	7.5	bay nướ	C18QT	
61	1610100128	Hồ Thanh	Tiến	29/04/1997	<i>Thi</i>	10.0	mướ	C18QT	
62	1610100104	Phạm Minh	Tiến	18/05/1998	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
63	1610010001	Lê Anh	Tính	24/02/1998	<i>Thi</i>	8.0	tam	C18QT	
64	1610100148	Trần Văn	Toàn	07/04/1997				C18QT	
65	1610100150	Nguyễn Đình Lê	Trinh	06/10/1998	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
66	1610100095	Trần Ngọc Phương	Trinh	05/10/1998	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
67	1610100101	Huỳnh Ngọc Nhã	Trúc	22/08/1998	<i>Thi</i>	7.0	bay	C18QT	
68	1610100146	Phạm Anh	Tuấn	14/11/1995	<i>Thi</i>	5.5	năm nướ	C18QT	
69	1610100152	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	20/12/1998	<i>Thi</i>	10.0	mướ	C18QT	
70	1610100005	Lê Đình Ánh	Tuyết	17/12/1997	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
71	1610100155	Võ Minh	Vũ	06/09/1994	<i>Thi</i>	9.0	chủn	C18QT	
72	1610100022	Nguyễn Thị Hồng	Xuân	02/03/1998	<i>Thi</i>	6.5	sai nướ	C18QT	
73	1610100074	Lê Thị Mỹ	Ý	07/08/1998	<i>Thi</i>	7.0	bay	C18QT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 66 vắng thi: 7 . Số bài thi: 66 / 66 .

Số sinh viên đạt/không đạt: /

Tỷ lệ đạt: , %

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Kế toán tài chính doanh nghiệp - 1104025

Mã lớp học phần: 110402501

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Nguyễn Thị Hồng Nhung

Ngày thi: 25/07/2018

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Nguyễn Tiến Dũng Ký tên: *Nguyễn Tiến Dũng*

Giám thị 2: Châu Lê Sơn Ký tên: *Châu Lê Sơn*

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1610100134	Nguyễn Quốc An	17/11/1994	<i>Quoc An</i>		9.3	chín ba	C18QT	
2	1610100154	Đặng Ngọc Phương Ánh	06/11/1998	<i>Phuong Anh</i>		9.0	chín	C18QT	Nợ HP R
3	1610100110	Trần Cao Ngọc Bình	29/04/1998	<i>Binh</i>		10.0	mười	C18QT	
4	1610100102	Tạ Minh Công	04/10/1998	<i>Minh Cong</i>		9.0	chín	C18QT	Nợ HP R
5	1610100124	Nguyễn Thị Hồng Diễm	23/07/1998	<i>Hong Diem</i>		10.0	mười	C18QT	
6	1610100120	Nguyễn Thị Kim Dung	10/10/1998	<i>Kim Dung</i>		10.0	mười	C18QT	
7	1610100120	Đặng Thị Hồng Đào	18/07/1998	<i>Hong Dao</i>		10.0	mười	C18QT	
8	1610100081	Phạm Thị Diệp	18/08/1998	<i>Pham Thuy</i>		6.3	sáu ba	C18QT	Nợ HP R
9	1610100149	Đoàn Thị Thanh Giang	12/12/1998	<i>Thanh Giang</i>		6.8	sáu tám	C18QT	
10	1610100078	Nguyễn Tuyết Ngân Giang	07/03/1998	<i>Ngan Giang</i>		5.8	năm tám	C18QT	
11	1610100099	Lương Thị Thu Hà	27/12/1998	<i>Thu Ha</i>		6.8	sáu tám	C18QT	
12	1610100105	Nguyễn Thanh Hà	25/02/1997	<i>Thanh Ha</i>		4.3	bốn ba	C18QT	Nợ HP R
13	1610100107	Đoàn Quang Hào	02/03/1998	<i>Quang Hao</i>		6.3	sáu ba	C18QT	
14	1610100130	Nguyễn Thị Thanh Hạ	09/09/1998	<i>Thanh Ha</i>		5.8	năm tám	C18QT	Nợ HP R
15	1610100080	Trần Hữu Hạnh	28/12/1998	<i>Hanh</i>		5.3	năm ba	C18QT	
16	1610100070	Trương Thị Thanh Hiền	05/04/1998	<i>Thanh Hien</i>		6.3	sáu ba	C18QT	Nợ HP R
17	1610100002	Nguyễn Thị Minh Hiếu	24/06/1998	<i>Minh Hieu</i>		10.0	mười	C18QT	
18	1610100113	Phan Trung Hiếu	10/02/1997	<i>Trung Hieu</i>				C18QT	Nợ HP R
19	1610100158	Lương Tấn Hoài	20/06/1996	<i>Tan Hai</i>		4.8	bốn tám	C18QT	
20	1610100147	Bùi Thanh Hòa	04/03/1998	<i>Thanh Hoa</i>		10.0	mười	C18QT	
21	1510100074	Mai Phi Hồ	28/7/1995	<i>Phi Ho</i>				C17QT	
22	1610100139	Trần Mai Khánh Huyền	26/07/1998	<i>Mai Khanh Huyen</i>		8.5	tám năm	C18QT	Nợ HP R
23	1610100059	Lê Thị Mai Hương	27/02/1998	<i>Thi Mai Huong</i>		4.3	bốn ba	C18QT	Nợ HP R
24	1610100156	Nguyễn Thị Hương	15/12/1998	<i>Thi Huong</i>		6.5	sáu năm	C18QT	Nợ HP R
25	1610100133	Trịnh Trung Kiên	22/10/1997	<i>Trung Kiên</i>		5.0	năm	C18QT	
26	1610100140	Khuất Thị Ngọc Linh	17/01/1998	<i>Thi Ngoc Linh</i>		4.3	bốn ba	C18QT	
27	1610100142	Lê Phan Thị Mỹ Linh	19/09/1998	<i>Thi My Linh</i>		8.0	tám	C18QT	
28	1610100038	Nguyễn Thị Kim Loan	13/02/1997	<i>Thi Kim Loan</i>		5.8	năm tám	C18QT	
29	1610100016	Nguyễn Thanh Long	14/07/1998	<i>Thanh Long</i>		4.8	bốn tám	C18QT	
30	1610100082	Nguyễn Thị Luyến	17/12/1998	<i>Thi Luyen</i>		6.3	sáu ba	C18QT	
31	1610100031	Lê Thị Kiều My	28/07/1997	<i>Thi Kieu My</i>		6.3	sáu ba	C18QT	
32	1610100135	Trần Ngọc Trúc My	26/1/1998	<i>Ngoc My</i>		2.8	hai tám	C18QT	Nợ HP R

Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1610100162	Phạm Thị Thúy	Nga	20/05/1998	<i>Nga</i>	4.8	<i>bốn tám</i>	C18QT	
34 1510100048	Phan Lê Phương	Ngân	19/5/1997	.			C17QT	Nợ HP
35 1610100144	Phạm Thị Kim	Ngân	10/05/1994	<i>Kim</i>	10.0	<i>mười</i>	C18QT	
36 1610100131	Quách Thị Bích	Ngọc	11/10/1998	<i>Ngọc</i>	5.8	<i>năm tám</i>	C18QT	Nợ HP
37 1610100159	Lâm Thúy	Nhi	13/05/1998	<i>Nhi</i>	5.3	<i>năm ba</i>	C18QT	
38 1510100001	Nguyễn Cẩm	Nhung	22/04/1997				C17QT	Nợ HP
39 1610100123	Trần Ngọc	Nhung	09/09/1998	<i>Ng</i>	8.0	<i>tám</i>	C18QT	Nợ HP
40 1610100004	Trần Thị Kim	Oanh	22/01/1998	<i>Oanh</i>	8.3	<i>tám ba</i>	C18QT	
41 1610100009	Võ Hoàng	Oanh	25/10/1995	<i>Oanh</i>	9.0	<i>chín</i>	C18QT	Nợ HP
42 1610100129	Nguyễn Thị Thanh	Phương	15/08/1998	<i>Ph</i>	10.0	<i>mười</i>	C18QT	
43 1610100127	Hà Duy	Tân	19/05/1998	<i>Tan</i>	7.5	<i>bảy năm</i>	C18QT	Nợ HP
44 1310100001	Đỗ Thị Thu	Thảo	27/12/1995	<i>Thu</i>	8.0	<i>tám</i>	C15QT2	
45 1610100112	Hứa Thị Thu	Thảo	22/8/1998	.			C18QT	Nợ HP
46 1610100132	Lê Thạch Lan	Thảo	04/04/1998	<i>Th</i>	8.8	<i>tám tám</i>	C18QT	
47 1610100122	Nguyễn Thị	Thảo	05/12/1994	<i>Th</i>	6.3	<i>sáu ba</i>	C18QT	Nợ HP
48 1610100125	Phan Thị Thu	Thảo	10/09/1998	<i>Th</i>	7.3	<i>bảy ba</i>	C18QT	Nợ HP

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 43 vắng thi: 5 Số bài thi/Số tờ: 43 43
Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kim Anh

Ngày 30 tháng 07 năm 18

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Kế toán tài chính doanh nghiệp - 1104025

Mã lớp học phần: 110402501

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Nguyễn Thị Hồng Nhung

Ngày thi: 25/07/2018

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: Trần Thị Hoa Ký tên: Karl

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1610100160	Lê Quang Thiện	13/10/1994	<u>Thiện</u>		2.6	hai sáu	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
2	1610100119	Nguyễn Hoàng Phú Thịnh	14/01/1998	<u>Thịnh</u>		00	không	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
3	1510100055	Nguyễn Đức Thuận	05/11/1995	<u>Thuận</u>		10.0	mười	C17QT	Nợ HP <u>P</u>
4	1510100052	Dương Thị Phương Thùy	05/5/1997					C17QT	
5	1610100137	Phan Hương Thủy	20/06/1998	<u>Thủy</u>		1.5	một rưỡi	C18QT	
6	1510100061	Nguyễn Thị Kim Thư	05/08/1997					C17QT	
7	1610100015	Lê Thị Thương	07/01/1998	<u>Thư</u>		8.0	tám	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
8	1610100117	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/11/1998	<u>Tiên</u>		4.5	bốn rưỡi	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
9	1310100141	Nguyễn Quỳnh Tiên	08/08/1995					C15QT1	Nợ HP <u>P</u>
10	1610100118	Nguyễn Thị Kiều Tiên	16/06/1998	<u>Tiên</u>		2.1	hai một	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
11	1610100157	Trần Thị Mỹ Tiên	12/03/1998	<u>Tiên</u>		4.0	bốn	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
12	1610100069	Nguyễn Quang Tiến	10/01/1994	<u>Tiến</u>		6.0	sáu	C18QT	
13	1610100128	Hồ Thanh Tiến	29/04/1997	<u>Tiến</u>		10.0	mười	C18QT	
14	1610100104	Phạm Minh Tiến	18/05/1998	<u>Tiến</u>		3.5	ba rưỡi	C18QT	
15	1610010001	Lê Anh Tính	24/02/1998	<u>Tính</u>		4.3	bốn ba	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
16	1610100148	Trần Văn Toàn	07/04/1997					C18QT	Nợ HP <u>P</u>
17	1610100150	Nguyễn Đình Lê Trình	06/10/1998	<u>Trình</u>		6.0	sáu	C18QT	
18	1610100095	Trần Ngọc Phương Trình	05/10/1998	<u>Trình</u>		4.3	bốn ba	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
19	1610100101	Huỳnh Ngọc Nhã Trúc	22/08/1998	<u>Trúc</u>		10.0	mười	C18QT	
20	1610100146	Phạm Anh Tuấn	14/11/1995	<u>Tuấn</u>		1.8	một tám	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
21	1610100152	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	20/12/1998	<u>Tuyền</u>		10.0	mười	C18QT	
22	1610100005	Lê Đình Ánh Tuyết	17/12/1997	<u>Tuyết</u>		7.3	bảy ba	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
23	1610100155	Võ Minh Vũ	06/09/1994	<u>Vũ</u>		10.0	mười	C18QT	
24	1610100022	Nguyễn Thị Hồng Xuân	02/03/1998	<u>Xuân</u>		4.3	bốn ba	C18QT	Nợ HP <u>P</u>
25	1610100074	Lê Thị Mỹ Ý	07/08/1998	<u>Ý</u>		6.5	sáu rưỡi	C18QT	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 21 vắng thi: 04 . Số bài thi/Số tờ: 21 / 21 .

Số sinh viên đạt: _____ Tỷ lệ đạt: _____ %